

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 33/2025/DS-PT

Ngày 25/03/2025

*“Tranh chấp về thừa kế tài sản
và quyền sử dụng đất”*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Bà Đỗ Thị Thanh Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án **dân sự phúc thẩm** thụ lý số: 149/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024, về việc *“Tranh chấp về thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2025/QĐXXPT - DS ngày 12 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐPT - DS ngày 06 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1968,

Địa chỉ: Số H, đường T, tổ A, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Bạch Tuyết H, sinh năm 1965; bà Lã Thị C, sinh năm 1954 - Luật sư, Văn phòng L6, Đoàn Luật sư thành phố H; Địa chỉ: Số B Hồ Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1957 và anh Dương Văn P, sinh năm 1979; Địa chỉ đều ở: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Dương Thị L, sinh năm 1954;

2. Bà Dương Thị Q, sinh năm 1958;

3. Bà Dương Thị H1, sinh năm 1967;
4. Chị Dương Thị H2, sinh năm 1978;
5. Anh Dương Thanh P1, sinh năm 1981;
6. Bà Hoàng Thị G, sinh năm 1950;
7. Anh Dương Văn N, sinh năm 1972;
8. Anh Dương Văn L1, sinh năm 1974;
9. Chị Dương Thị H3, sinh năm 1976;
10. Chị Dương Thị H4, sinh năm 1977;

Địa chỉ đều ở: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

11. Bà Dương Thị T, sinh năm 1963; Địa chỉ: 8 phố T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

12. Bà Dương Thị C1, sinh năm 1972; Địa chỉ: 8 phố T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

13. Chị Dương Thị Thu T1, sinh năm 1988;
14. Anh Dương Văn T2, sinh năm 1990;
15. Anh Dương Đình N1, sinh năm 1992;

Địa chỉ đều ở: Số H đường T, Tổ A phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1, anh T2, anh N1: Bà Bạch Tuyết H, sinh năm 1965; bà Lã Thị C, sinh năm 1954 - Luật sư, Văn phòng L6, Đoàn Luật sư thành phố H; Địa chỉ: Số B Hồ Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội.

16. Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T, tỉnh Hải Dương. Địa chỉ: thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế T3 - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện. Người đại diện theo ủy quyền của ông T3: Ông Nguyễn Thanh T4 - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Hải Dương.

17. UBND xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Kim L2 - Chủ tịch UBND xã N, huyện T.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt bà B, bà H, bà C, bà S, anh P. Những người còn lại vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, quá trình khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Cụ Dương Văn N2, chết năm 2002; cụ Phạm Thị D, chết năm 2014, khi chết để lại di chúc. Hai cụ có 08 người con là ông Dương Văn L3, chết năm 2010 (vợ là bà Hoàng Thị G và các con là Dương Văn N, Dương Văn L1, Dương Thị H3, Dương Thị H4); ông Dương Văn L4, chết năm 1987 (vợ là Nguyễn Thị S và các con Dương Thị H2, Dương Văn P, Dương Thanh P1); bà Dương Thị L; bà Dương Thị Q; ông Dương Văn T5, chết năm 2019 (vợ là Đặng Thị B và các con là Dương Thị T1 (Thùy), Dương Văn T2, Dương Đình N1); bà Dương Thị T; bà Dương Thị H1; bà Dương Thị C1. Các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ Dương Văn N2, cụ Phạm Thị D được quyền sử dụng đất gồm 05 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14, đo vẽ tháng 12/1986 tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương. Cụ thể:

- Thửa số 488, diện tích 300m²; thửa 519, diện tích 162m²; thửa 556, diện tích 202m² cùng loại đất T. Các thửa này có tổng diện tích là 664m² do vợ chồng cụ N2, cụ D trực tiếp sử dụng.

- Thửa số 557, diện tích 150m²; thửa 558, diện tích 300m² cùng loại đất T. Các thửa này có tổng diện tích là 450m² do bà S, ông L4 sử dụng.

Hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 1995, diện tích đất có nguồn gốc của cụ N2, cụ D được tách thành 04 thửa, thuộc tờ bản đồ số 5 đo vẽ tháng 09/1995 được sở địa chính phê duyệt năm 1996 như sau:

- Ông T5 được cấp 02 thửa: thửa 304, diện tích 109m², loại đất A; thửa 294, diện tích 385m², loại đất T, tổng 494m², giảm đi so với di chúc của cụ N2 cụ D viết năm 2000 là 170m².

- Anh P được cấp thửa 293, diện tích 434m², loại đất T6

- Bà S được cấp thửa 305, diện tích 381m².

Tổng diện tích bà S, anh P được cấp là 815m², tăng thêm so với di chúc cụ N2, cụ D viết năm 2000 là 365m².

- Năm 1975, cụ N2 xây nhà 3 gian cấp 4 tiếp giáp đầu hồi nhà tranh 03 gian cũ để ở, vị trí căn nhà nằm trên một phần thửa đất 557 và thửa 558 (tổng diện tích 450m²). Năm 1977, ông Dương Văn L4 lập gia đình với bà Nguyễn Thị S được cụ N2 cho ở lại căn nhà 03 gian trên. Năm 1988, cụ N2 xây thêm 01 căn nhà 04 gian cấp 4 trên vị trí nhà tranh cũ để ở (hiện nay là nhà thờ) vị trí nằm trên một phần thửa đất 488, thửa 519, thửa 556 (tổng diện tích 644m²) tiếp giáp với nhà xây năm 1975 cho vợ chồng ông L4, bà S.

- Năm 2000, bà S xây bức tường gạch ngăn cách đất giữa 2 nhà, bức tường dài từ giáp đường xã trở về phía sau giáp đất ông K, từ bức tường này về phía nhà ông B1 là cụ N2, cụ D cho cháu P, cháu P1. Từ bức tường này về phía đường xóm được cụ N2, cụ D cho con trai Dương Văn T5 ½ diện tích, phần còn lại sẽ cho sau khi hai cụ chết.

- Bà B và ông T5 kết hôn năm 1988, sinh sống chăm nom cụ N2, cụ D đồng thời cùng cụ N2, cụ D vượt lập trên thửa đất do trước kia đất được nhà nước cấp cho hai cụ là đất ruộng (khi bà kết hôn với ông T5 năm 1988 thì bố mẹ của cụ N2 và của cụ D đều đã chết). Năm 1997, ông T5 bà B chuyển vào Gia Lai làm ăn sinh sống, ít khi trở về.

- Năm 1998, bà S và anh P làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lấn sang đất gia đình cụ N2, cụ D (sau này cho ông T5) 170m², về phía mặt đường rộng khoảng 2,2m, về phía giáp đất ông K chiều rộng khoảng 4,5m, chiều dài trên 40m.

- Năm 1998, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) theo Quyết định số 308/QĐ-UB ngày 19/12/1998 (2.240 trường hợp), trong đó ông T5 sổ bìa K 097272; bà S sổ vào sổ 1389-QSDĐ; anh P sổ vào sổ 1388-QSDĐ.

- Cụ N2, cụ D không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T5, bà S và cháu P mà tự bà S đi làm, cụ N2 và bà B không biết việc này. Cụ N2 chỉ biết việc bà S làm thủ tục tách đất sau khi cụ nộp thuế đất. Sau đó, cụ N2 hỏi địa chính xã thì được biết người làm thủ tục tách đất là bà Nguyễn Thị S tự chia đất của cụ N2, cụ D ra và làm sổ đỏ cho ông T5, bà S, cháu P nên cụ N2 bảo ông T5 (chồng bà B) làm đơn ra xã, huyện và tỉnh để giải quyết.

- Do hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 1995 không đúng hiện trạng sử dụng đất và không đúng đối tượng được cấp cho ông T5, bà S, anh P (đất cấp cho bà S, anh P chồng lấn lên thửa đất của cụ N2, cụ D để lại cho ông T5 gần 170m² theo di chúc viết năm 2000) nên ông T5 đã có đơn khiếu nại, tố cáo. Căn cứ kết luận Thanh tra, kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh H, UBND huyện T đã ban hành các quyết định:

+ Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 14/12/2011 về việc thu hồi và hủy bỏ GCNQSDĐ số K097272 mang tên ông Dương Văn T5 thôn V, xã N, huyện T được UBND huyện T cấp ngày 19/12/1988 theo Kiến nghị tại Kết luận số 11/KL-Ttra ngày 29/11/2011;

+ Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 về việc thu hồi GCNQSDĐ mang tên anh Dương Văn P được UBND huyện T cấp ngày 19/12/1988 tại thửa đất số 293 diện tích 434m², tờ bản đồ số 05 xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương theo Kiến nghị tại Kết luận số 1076/KL-UBND ngày 18/06/2014 của UBND tỉnh H.

+ Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 về việc thu hồi GCNQSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị S được UBND huyện T cấp ngày 19/12/1988 tại thửa đất số 305 diện tích 381m², tờ bản đồ số 05 xã N, huyện T,

tỉnh Hải Dương theo Kiến nghị tại Kết luận số 1076/KL-UBND ngày 18/06/2014 của UBND tỉnh H.

Gia đình bà B đã nộp lại GCNQSDĐ cho UBND huyện T ngay thời điểm có quyết định thu hồi GCNQSDĐ của ông bà năm 2011.

Đối với GCNQSDĐ của bà S, anh P, UBND huyện T chỉ ra quyết định thu hồi mà không hủy bỏ như trường hợp GCNQSDĐ của ông Dương Văn T5. Bà B không biết bà S, anh P có giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không.

Năm 2003, bà S tiếp tục xây quán bán hàng giáp đường liên xã chiếm dụng sang phía đất của cụ N2, cụ D 2,2m so với tường ngăn bà S xây năm 2000, diện tích khoảng 20m². Bà B và ông T5 do đi làm ăn xa quê nên cho vợ chồng cháu là anh Dương Văn L1 và chị Trần Thị S1 ở nhờ trên diện tích đất của mình tại căn nhà 2 tầng do vợ chồng ông T5 bà B xây đồng thời giúp bà B ông T5 trông nom cụ N2 cụ D. Anh L1 chị S1 không liên quan tới thửa đất này do bà B và ông T5 chỉ cho ở nhờ mà không bán.

Bà B có ý định cho cháu là chị Hoàng Thị Y mượn đất phía sau nhà tuy nhiên bà Nguyễn Thị S không đồng ý với lý do bìu đỏ của bà S tới đó đồng thời mời xã xuống ngăn chặn nên chị Y không làm nữa. Bà B không nhượng bán đất cho ai.

Việc lập di chúc của cụ N2, cụ D: Ngày 16/06/2000 cụ Dương Văn N2, cụ Phạm Thị D lập di chúc thừa kế tài sản và đất ở nội dung như sau: Cho cháu Dương Văn P2, cháu Dương Văn P (*con trai ông L4 bà S*) từ tường xây và nhà 3 gian hiện cháu P2, cháu P đang ở về phía nhà ông B1 (*là 02 thửa đất 557 và 558, diện tích 450m², khu đất được giới hạn từ gian nhà thờ vợ chồng ông N2 xây dựng năm 1975*).

- Từ tường xây ở giữa về phía đường xóm giáp ông L5 cho con T5 ½ diện tích. Phần còn lại vợ chồng cụ N2 cụ D đang ở sẽ cho con trai T5 sau khi 2 cụ chết (*03 thửa đất gồm thửa 448, thửa 519, thửa 556, tổng diện tích 664m², khu đất được giới hạn từ gian nhà thờ vợ chồng ông N2 xây dựng năm 1975*).

- Về số cây, khi vợ chồng cụ N2 cụ D còn sống sẽ do các cụ quản lý, sau khi cả 02 cụ chết thì cây thuộc đất của ai thì người đó sẽ sử dụng.

Cụ Năm chết ngày 07 tháng 11 năm 2002. Ngày 25/04/2012 cụ D đã lập bản di chúc có 02 người làm chứng cùng sự nhất trí của 05 người con gái, cụ D đã cho ông T5 gồm 04 gian nhà cấp 4, cây cối hoa màu trên diện tích đất 664m² thể hiện tại bản đồ 299 lập năm 1986 mang tên cụ Dương Văn N2 (*đúng phần nhà đất như di chúc của cụ N2 cho ông T5 và đã có tường xây ngăn cách*).

Cụ D chết ngày 03 tháng 02 năm 2014.

Hiện trạng đất tranh chấp: Năm 2012, GCNQSDĐ của ông T5 bị thu hồi và hủy bỏ; Năm 2014, GCNQSDĐ của bà S, anh P bị thu hồi với lý do cấp GCNQSDĐ chồng lên thửa đất của cụ N2, cụ D gần 170m² và gần 195m² đất công nhưng không có quyết định hủy bỏ 2 giấy GCNQSDĐ này của bà S, anh P. Do ông T5, bà B sinh sống làm ăn tại thành phố P, tỉnh Gia Lai và không thường xuyên sinh sống tại xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương nên phần đất ở quê của gia đình bà B, ông T5 đã bị bà S lấn chiếm làm quán bán hàng với diện tích khoảng 20m². Quá trình sử dụng đất của cụ N2 - Dốt (Rốt), ngoài đất có diện tích thể hiện trong sổ mục kê thì không vượt lấn ra phía đường trục xã, không lấn ra ao. Diện tích đất 03 có bị trừ vào sổ cấp GCNQSDĐ hay không bà không nhớ. Khi nhà nước mở rộng đường liên huyện giải phóng mặt bằng gia đình bà B, bà S đã được nhà nước đền bù diện tích đất để làm đường theo quy hoạch.

Bà B khai bổ sung: Trước đây bà đã khai khi Nhà nước mở rộng đường liên huyện B - N, Nhà nước có lấn vào đất của gia đình bà, để làm đẹp cảnh quang nông thôn gia đình bà đã tự nguyện hiến một phần đất ở của gia đình cho nhà nước để làm đường. Do thời điểm đó gia đình bà ở trong miền N nên khi nhà nước đền bù, ông Dương Văn L3 là anh ông T5 nhận hộ nên bà không biết. Diện tích giải phóng mặt bằng là 55,48m² đã được đền bù, đại diện gia đình là ông L3 nhận hộ. Đối với ngõ đi giáp đất ông T7, bà H5, từ điểm A5 đến B3-B2-B1 có diện tích là 24,5m² ngõ này do UBND xã quản lý, còn từ điểm B3-A6-C7-B2 diện tích là 5,6m² thuộc đất của gia đình bà, bà tự nguyện hiến làm đường ngõ đi vào nhà anh P. Hiện tại ngõ đi này gia đình bà đang sử dụng. Bà tự nguyện nộp án phí cho cả phần án phí của 3 người con của bà là chị T1, anh T2, anh N1 và ông T5.

Bà B yêu cầu: Chia thừa kế theo di chúc do cụ Dương Văn N2 lập ngày 16/06/2000 và di chúc do cụ Phạm Thị D (Rốt) lập ngày 25/4/2012 để lại cho ông Dương Văn T5 và xác định bà B cùng các con (*Dương Thị Thu T1, Dương Văn T2, Dương Đình N1*) là thừa kế theo pháp luật của ông Dương Văn T5.

Đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật theo hiện trạng sử dụng đất từ gian nhà thờ và bức tường gạch xây ngăn cách thẳng từ gian nhà thờ về trước và sau thửa đất sang phía bên phải thửa đất (*phía giáp với đường đi thuộc các thửa 448, 519, 556 tờ bản đồ số 14*). Đề nghị Tòa án chia chung không tách ra cho mẹ con bà, sau này làm thủ tục hành chính mẹ con bà tự phân chia với nhau.

Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị S và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho anh Dương Văn P.

Hủy một phần quyết định số 302/QĐ-UB ngày 19/12/1998 (phần cấp GCNQSDĐ cho bà S, anh P) tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Buộc bà Nguyễn Thị S dỡ bỏ hàng quán đã xây dựng chồng lấn lên phần đất khoảng 20m² của cụ Dương Văn N2, cụ Phạm Thị D đã để lại di chúc cho ông Dương Văn T5 để trả lại quyền sử dụng đất đó cho gia đình bà B là các thừa kế của ông Dương Văn T5.

Quá trình giải quyết bà Đặng Thị B đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc bà Nguyễn Thị S dỡ bỏ hàng quán đã xây dựng chồng lấn lên phần đất khoảng 20m² của cụ Dương Văn N2, cụ Phạm Thị D do bà S đã tự dỡ quán bán hàng này.

Bà B rút lại yêu cầu và không yêu cầu giải quyết: Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị S và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho anh Dương Văn P. Hủy một phần Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 19/12/1998 (phần cấp GCNQSDĐ cho bà S, anh P).

Bà Đặng Thị B bổ sung yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án giải quyết: Xác định ranh giới thửa đất theo di chúc của ông Dương Văn N2, bà Phạm Thị D cho ông Dương Văn T5 và theo Kết luận số 1076/KL-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh H.

* *Quá trình khai tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:* Bà kết hôn với ông Dương Văn L4 năm 1977, sinh được 03 người con là Dương Thị H2, sinh năm 1978; Dương Văn P, sinh năm 1979, Dương Thanh P1, sinh năm 1981. Sau khi cưới được vài tháng, được bố mẹ chồng cho ra ở riêng trên đất của bố mẹ chồng, đất này có nguồn gốc là đất ruộng, không phải do ông cha để lại, diện tích khoảng 2 sào 4. Hiện trạng đất tại thời điểm đó có 3 gian nhà lợp rạ, thửa đất phía trước giáp ao của xã, phía sau giáp đường nhà bà M (nay là anh Hoàng Kim K, con bà M), phía Tây Nam giáp đường xóm, phía Đông Bắc là ao (nay giáp nhà bà M1 và anh T8). Trước mặt thửa đất phía giáp đường là ao được vợ chồng bà S vượt lập, sau đó được bố mẹ chồng là cụ N2, cụ D cho thêm 20m chiều dọc phía sau thửa đất, được ghi nhận trong GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp như sau: bà S được cấp 381m², anh P được cấp 434m². Năm 1998, cụ N2 đi làm thủ tục tách đất cho ông T5, bà S và anh P, trong thời gian làm thủ tục không có cán bộ chuyên môn về đo đạc, bà S cũng không ký kết giấy tờ gì. Cùng năm đó, bà S, anh P và ông T5 được cấp GCNQSD đất. Cụ N2 lấy sổ đỏ cho ông T5, còn bà S đi lấy sổ đỏ của bà và anh P. Đất còn nguyên hiện trạng từ thời điểm bà S, anh P nhận GCNQSDĐ đến nay do 02 người không vượt lập thêm. Khi được cấp GCNQSD đất, gia đình bà bị trừ 72m² đất ruộng 03 vào diện tích được cấp trong tổng 01 mẫu ruộng của gia đình bà được cấp trước đó. Gia đình ông T5 được chia ruộng khẩu 03 ở ngoài đồng, được chia bao nhiêu ruộng bà không biết, có bị trừ ruộng 03 ở ngoài đồng hay không bà không biết. Cụ N2, cụ D ở chung với vợ chồng ông T5 nên ruộng 03 ở ngoài đồng được chia

chung cùng một chỗ với ruộng của vợ chồng ông T5 và hai cụ có bị trừ ruộng 03 ở ngoài đồng hay không như thế nào bà không biết. Năm 1987, ông L4 chết. Năm 1988, bà, anh P cùng cụ N2, cụ D xây 04 gian nhà cấp 4, cụ N2, cụ D ở tại 01 gian buồng thờ còn bà và anh P ở tại 03 gian nhà ngoài, hiện tại vẫn còn 01 gian buồng thờ để lại. Khi xây dựng bà B không có ý kiến gì. UBND huyện T ra Quyết định thu hồi GCNQSDĐ của bà và anh P, lý do thu hồi là ông Trọng kiện bà về đất, còn cụ thể việc thu hồi GCNQSDĐ của bà và anh P như thế nào bà không biết.

Sau khi có quyết định thu hồi GCNQSDĐ của UBND huyện T, bà, anh P không đồng ý và không giao nộp lại. Bà không biết di chúc cụ N2, cụ D có nội dung thế nào và đề nghị giải quyết công nhận quyền sử dụng đất của bà S, anh P theo hồ sơ đã cấp cho bà, anh P vào năm 1998. Theo bà, khi còn sống ông T5 đã bán 8m mặt đường giáp cổng xóm, giáp đất ông K cho anh Dương Văn L1 với giá 32.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục sang tên cho anh L1. Năm 2011, chị Hoàng Thị Y là cháu gái ông T5 mua của anh L1 và ông T5 ở phía dưới giáp ông K nhưng do cấm cọc vào đất của anh P nên bà làm đơn ra xã yêu cầu giải quyết, việc mua bán của 02 bên không thành. Bà Đặng Thị B và các con của ông T5 khởi kiện yêu cầu chia đất theo di chúc và yêu cầu bà dỡ bỏ hàng quán đã xây dựng khoảng 20m² đất trên quán bán hàng của bà, bà không đồng ý. Mẹ con bà không biết di chúc của cụ N2, cụ D như thế nào, mẹ con bà không nhìn thấy di chúc, bà không được ký di chúc. Bà đề nghị cụ N2, cụ D cho bà được bao nhiêu thì mẹ con bà được hưởng đến đó. Việc bà xây quán bán hàng thuộc vào ao của bà vượt, hiện bà đã tháo dỡ, bà không xây vào đất của ông T5, bà xây trên phần đất của bà.

** Bị đơn anh Dương Văn P trình bày:* Bố mẹ anh sinh được 03 chị em, bố anh chết năm 1987. Ông anh có sổ đất đứng tên là Dương Văn N2, bà Phạm Thị D. Năm 1998, ông bà nội anh chia tặng đất cho anh số mét ông bà nội anh đã chia cho, số mét chiều ngang, chiều dọc, ông anh đã xuống xã làm thủ tục, được Chủ tịch xã ký tên vào bộ hồ sơ của ông nội anh. Ông anh còn ký vào sổ của địa chính xã là ông Vũ Văn T9 số mét chiều ngang, chiều dọc, ông T9 đã vẽ hình rồi ghi vào sổ, đã được các cấp xét duyệt, chứng nhận được quyền sử dụng có từ ngày 19/12/1998. Anh không đồng ý với nội dung di chúc của ông N2, bà D vì lý do không được biết, không được ký tên vào di chúc.

** UBND huyện T, người đại diện theo ủy quyền là ông T4 trình bày:* UBND huyện T đã ra Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 về việc thu hồi GCNQSDĐ của anh Dương Văn P và Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 về việc thu hồi GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị S tại xã N, nhưng bà S và anh P không giao nộp lại GCNQSDĐ đã bị thu hồi theo các quyết

định trên. Hiện tại anh P và bà S vẫn quản lý GCNQSDĐ đó, ý kiến của UBND huyện là 02 GCNQSDĐ trên không còn hiệu lực pháp lý. Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ tại các thửa đất có liên quan trong vụ án: đã được kết luận tại Kết luận số 1076/KL-UBND ngày 18/06/2014 của UBND tỉnh H. Trình tự, thủ tục thu hồi các GCNQSDĐ tại các thửa đất liên quan trong vụ án đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị Thu T1, anh Dương Văn T2, anh Dương Đình N1 trình bày:* Các anh chị là con đẻ của ông Dương Văn T5 và bà Đặng Thị Bích. Lời khai của bà B về hoàn cảnh gia đình và quá trình sử dụng đất của cụ N2, cụ D cũng như việc ông T5 được cụ N2, cụ D chia nhà đất theo di chúc là đúng và đầy đủ. Các anh chị không bổ sung gì thêm về nội dung vụ việc và nhất trí để bà Đặng Thị Bích thay M2 khởi kiện chia thừa kế và đứng tên nhận thừa kế tài sản của ông T5 được hưởng từ cụ N2, cụ D, không có thắc mắc gì. Chị T1, anh T2, anh N1 ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền là bà Bạch Tuyết H và bà Lã Thị C thay mặt tham gia tố tụng tại Tòa án.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị T, bà Dương Thị L, bà Dương Thị Q, bà Dương Thị H1 và bà Dương Thị C1 (đều là con gái của cụ N2, cụ D) trình bày:* Về quan hệ gia đình, về các con của cụ N2, cụ D, thời điểm các cụ chết, diện và hàng thừa kế như nguyên đơn, bị đơn trình bày, về nguồn gốc thửa đất, các tài sản trên đất và lập bản di chúc thừa kế tài sản và đất của cụ N2, cụ D như nguyên đơn trình bày là đúng. Phần đất theo di chúc của cụ N2, cụ D cho ông T5, hiện gia đình vợ con ông T5 đang quản lý. Phía trước đã bị bà S lấn chiếm làm quán bán hàng diện tích khoảng 20m². Nay bà C1, bà T, bà L, bà Q, bà H1 không tranh chấp về thừa kế đối với tài sản bố mẹ (cụ N2, cụ D) đã chia cho ông Dương Văn T5 và các cháu Dương Văn P, Dương Văn P2 và từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B và các con bà B.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị G (vợ ông L3), anh Dương Văn N, anh Dương Văn L1, chị Dương Thị H3, chị Dương Thị H4 (con ông L3, bà G) trình bày:* Về quan hệ gia đình, về các con của cụ N2, cụ D, thời điểm các cụ chết, diện và hàng thừa kế như nguyên đơn bà B và các con bà B trình bày. Vợ chồng và các con bà không có công sức đóng góp, tôn tạo gì với thửa đất này. Khi cụ N2, cụ D chết bà là người đứng lên lo liệu ma chay cho các cụ, khi mai táng xong thì chi phí mai táng vừa đủ, không phải đóng góp thêm gì. Nay bà B và các con đề nghị chia thừa kế là quyền sử dụng đất và xác định mốc giới đất với nhà bà S, anh P. Ông L3 đã chết, bà và các con là người thừa kế của

ông L3, nếu bà được hưởng kỹ phần tài sản của ông L3 để lại, bà và các con bà tự nguyện cho mẹ con bà B quyền sử dụng đất và không có yêu cầu gì khác.

* *Anh Dương Văn L1, chị Trần Thị S1 trình bày:* Anh L1, chị S1 là vợ chồng (đã ly hôn). Vợ chồng ông T5, bà B không bán đất cho anh L1, chị S1, vợ chồng cũng không mua đất của vợ chồng bà B. Nhà 02 tầng hiện tại vợ chồng anh L1 đang ở là nhà của vợ chồng bà B cho vợ chồng anh L1 ở nhờ để trông nom cụ N2, cụ D. Anh L1, chị S1 không biết cụ N2, cụ D chia đất như thế nào cho vợ chồng bà B và vợ chồng bà S. Anh L1, chị S1 không liên quan gì đến thừa đất của cụ N2, cụ D.

* *Chị Hoàng Thị Y trình bày:* Vợ chồng ông T5, bà B không bán đất cho chị, chị cũng không mua đất của vợ chồng bà B, chị cũng không mua diện tích đất nào của cụ N2, cụ D. Chị Y không biết cụ N2, cụ D chia đất cho vợ chồng bà B và vợ chồng bà S như thế nào. Chị không liên quan gì đến thừa đất của cụ N2, cụ D.

* *Người làm chứng ông Dương Văn M3 và ông Dương Văn T10 trình bày:* Thời điểm cụ D lập di chúc ngày 25/04/2012, ông T10 và ông M3 đều đang làm công việc tự do ở xã N. Ông T10 không biết ai viết di chúc nhưng thời điểm công bố di chúc có mặt ông T10, ông M3, cụ D và 05 người con gái của cụ D. Cụ D công bố bản di chúc trước mặt mọi người có mặt ở đó sau đó mọi người cùng ký tên. Thời điểm đó, cụ D tỉnh táo, minh mẫn. Bản di chúc được công bố công khai thể hiện đúng ý chí của cụ D, không bị ai ép buộc, lừa dối. Ông M3 và ông T10 đều xác nhận chữ ký trong bản di chúc là do 02 ông ký, toàn bộ nội dung di chúc được công khai ngày 25/04/2012 thể hiện đúng ý chí của cụ D.

* *Người làm chứng ông Nguyễn Văn P3 trình bày:* Ông nguyên là trưởng thôn Văn Xá từ năm 2000 đến năm 2008. Ông đã xem bản di chúc của cụ Dương Văn N2 và cụ Phạm Thị D và xác định ngày 13/07/2000 ông có ký và xác nhận vào bản di chúc trên. Hôm đó có ông, ông Vũ Mạnh T11 - địa chính xã và cụ Dương Văn N2 đến nhà văn hóa thôn V để lập bản di chúc trên. Bản di chúc được lập trên cơ sở tự nguyện của cụ N2 và cụ D, không bị ai ép buộc. Quan điểm của ông P3 về việc bà B khởi kiện bà S, anh P là đề nghị Tòa án hòa giải cho hai bên.

* *Ông Vũ Văn T9 - nguyên cán bộ địa chính xã N trình bày:* Từ năm 1993 trong hồ sơ 299 đã có tên 02 hộ là hộ cụ Dương Văn N2 và ông Dương Văn L4. Năm 1996, trong quá trình đo đạc thì hộ cụ N2 đứng trên đất mang tên ông Dương Văn T5. Còn hộ ông L4 đứng tên đất mang tên bà Nguyễn Thị S, anh Dương Văn P (ông L4 mất năm 1987). Việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ được UBND xã N thực hiện theo Quyết định 721 của UBND tỉnh H năm 1996 về quy trình cấp GCNQSDĐ; trình tự, thủ tục cấp giấy được thực hiện đầy đủ, đúng

pháp luật, các hộ đã ký vào sổ đã ngoại, đơn xin GCNQSDĐ. Ông T9 không nắm được việc ông T5 yêu cầu hủy GCNQSDĐ. Việc đo đạc, tính toán diện tích đất được thực hiện bởi đoàn đo đạc của Sở địa chính. Tổng diện tích thửa 556 và thửa 557 theo sổ mục kê 299 là 202m². Ông T9 không có ý kiến gì về Kết luận số 1076 của UBND tỉnh H ngày 18/06/2014.

* Ông Nguyễn Văn M4 - Giám đốc Hợp tác xã N4 trình bày: Nguồn gốc đất của gia đình cụ N2, cụ R là do cha ông để lại và một phần đất do gia đình vượt lập. Theo danh sách đất ở thì diện tích đất của bà S, anh P, ông T5 trong GCNQSDĐ năm 1998 không bị trừ vào ruộng 03. Thời điểm chia ruộng, gia đình bà S, anh P có 05 khẩu được chia, mỗi khẩu có diện tích 660m². Gia đình ông T5 có được chia ruộng, diện tích hiện tại là 3.330m² đất, không bị trừ đi ruộng 03, gồm 05 suất được chia, diện tích 660m². Trong quá trình sinh sống, anh P, bà S có vượt lập thêm, diện tích cụ thể tôi không nắm được.

* UBND xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương, người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Kim L2 - Chủ tịch UBND xã N, huyện T trình bày: Căn cứ vào Hồ sơ 299 đo vẽ tháng 12/1986 được UBND xã N xác nhận, đối chiếu với diện tích trong GCNQSDĐ năm 1998, xác định như sau: Đối với phần diện tích nhà cụ N2, cụ D trong bản đồ 299 giảm so với diện tích cấp cho ông T5. Nguyên nhân một phần là do để làm đường giao thông về hướng nam và do được nhà nước lấy ra để làm đường đền bù giải phóng mặt bằng. Phần diện tích nhà ông T5 thay đổi so với hồ sơ cấp GCNQSDĐ là do quá trình đo đạc đã đo vào một phần diện tích đất nhà bà S, anh P đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ năm 1998 và đo ra hành lang giao thông đường huyện B - N - T. Phần diện tích hộ bà S, anh P thay đổi một phần là do bị đo vào phần diện tích nhà ông T5, một phần là do lấn vào ao của tập thể ở phía đông và hành lang giao thông đường huyện B - N - T. Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành, năm 2004 khi mở rộng đường huyện B - N - T. Phần diện tích 54,3m² của nhà bà B và phần diện tích 43,0m² của nhà bà S đều đã được nhận đền bù giải phóng mặt bằng. Còn lại phần diện tích 29,9m² của nhà bà B và diện tích 54,0m² của nhà bà S thuộc phần diện tích đã được cấp GCNQSDĐ năm 1998 của gia đình bà B và bà S. UBND xã N không có ý kiến gì về phần diện tích đất trên, đề nghị các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật. Phần diện tích 24,5m² từ điểm A5-B3-B2-B1 là đường đi vào thửa đất nhà ông Dương Văn P do UBND xã quản lý. Hiện trạng phần diện tích đường giao thông được đo gộp vào phần diện tích đất hợp pháp mà bà B đang quản lý. UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng yêu cầu bà B trả lại phần diện tích đường giao thông như trên hồ sơ cấp GCNQSDĐ (phần diện tích ngõ đi là 24,5m²).

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Tổng diện tích hiện trạng thửa đất bà B đang sử dụng 628,0m², có tứ cạnh: Phía bắc giáp đất bà S, anh P đang sử dụng, dài 19,29 + 0,16 + 7,11 + 0,58 + 11,54m. Cạnh tây bắc giáp nhà ông T7: dài 14,57m; cạnh tây nam giáp đường xóm: dài 7,11 + 12,18 + 19,97m; cạnh đông nam giáp đường liên huyện: dài 15,03 + 2,39m.

Tài sản trên đất bà B đang sử dụng gồm có: 01 nhà 02 tầng bà B xây năm 2010; lán tôn trước nhà 02 tầng, bà B xây năm 2014; 01 nhà cấp 4 (số A) cạnh nhà 02 tầng lợp proximang, bà B xây năm 2000; 01 nhà cấp 4 (số B) cạnh nhà cấp 4 số 1 lợp tôn, bà B xây năm 2000; 01 mái proximang trước cửa nhà cấp 4 (số A) bà B xây dựng năm 2000; 01 nhà tắm + vệ sinh (sau nhà 02 tầng) bà B xây năm 2010, đổ mái bằng; 01 bể nước phía sau nhà tắm đã bị hỏng, cụ N2, cụ D xây năm 1988, không còn giá trị sử dụng; 01 nhà cấp 4 (số C) cụ N2, cụ D xây năm 1975; 01 bếp cạnh nhà cấp 4 (số C), cụ N2 cụ D xây năm 1990; 01 chuồng gà phía sau bếp lợp proximang, bà B xây năm 2014; 01 nhà cấp 4 (số D), cụ N2 cụ D xây năm 1998, 01 sân trật bê tông đi cửa vào, bà B làm năm 2000; 01 trụ cổng, bà B xây năm 2014; 02 cánh cổng sắt lưới B40 bà B làm năm 2014. Tổng tài sản giá trị công trình trên đất bà B là 177.775.000 đồng (*Một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn đồng*). Ngoài ra trên đất có cây cối do anh P trồng tạm bao gồm 04 cây sung, 01 cây khế, 01 cây ổi, tổng giá trị là 720.000 đồng (*Bảy trăm hai mươi nghìn đồng*).

Tổng diện tích đất bà S, anh P đang sử dụng là 807,0m² (trong đó có 184,7m² lấn vượt ra ao UBND xã N quản lý) có tứ cạnh: Cạnh tây bắc giáp rãnh thoát nước dài 38,11m; cạnh tây bắc giáp ao UBND xã và đất nhà ông T7 dài 8,42 + 13,00m; cạnh tây nam giáp đất ông T7, bà B dài 3,88 + 11,54, 0,8 + 7,11 + 0,16 + 19,29m; cạnh đông nam giáp đường liên huyện dài 18,76m.

Tài sản trên đất bà S, anh P đang sử dụng gồm có: 01 nhà mái bằng giáp nhà bà B xây năm 2023; 01 lán tôn sau nhà mái bằng, xây năm 2023; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh đổ mái bằng, xây năm 2023; 01 bể nước trước cửa nhà mái bằng, bể nước chìm, xây năm 2023; sân trật bê tông trước cửa nhà mái bằng đổ năm 2023; 01 nhà 02 tầng, xây năm 2023; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh sau nhà mái bằng số 1, xây năm 2023; 01 nhà mái bằng phía trước nhà 02 tầng số 1, xây năm 2022; 01 quán bán hàng trước cửa nhà mái bằng lợp tôn (quán S2), xây năm 2022; 01 mái tôn trước quán S2 làm năm 2022; 01 quán bán hàng số 2, xây khoảng năm 2007, 2008, xây lại năm 2022; 01 mái tôn trước cửa quán bán hàng số 2 làm năm 2022; 01 bếp sau quán bán hàng số 2 xây năm 2022, 01 sân sau bếp, đổ năm 2022; 01 quán bán hàng số 3, xây đầu năm 2022; 01 mái tôn phía trước quán bán hàng số 3 xây dựng năm 2022; 01 nhà 02 tầng số 2 xây dựng

năm 2022; 01 lán tôn phía sau nhà 02 tầng số 2, xây năm 2022, 01 giếng khoan giáp nhà 02 tầng số 1 làm năm 2022.

Đối với diện tích đất ở, tại thời điểm hiện tại khi định giá, theo UBND xã N là không có giao dịch chuyển nhượng tại vị trí đó, Hội đồng định giá tài sản thống nhất áp đơn giá nhà nước theo quy định của pháp luật là 6.250.000 đồng/1m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 29/10/2024, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đã quyết định: Căn cứ các Điều 634, 635, 636, 637, 649, 650, 651, 652, 653, 655, 656 luật Dân sự năm 1995; Điều 631, 632, 633, 634, 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 357, 468, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 158, 165, 166, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Dương Văn N2, cụ Phạm Thị D gồm: Ông Dương Văn L3 (đã chết), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông L3 là bà Hoàng Thị G (vợ ông L3) và các con ông L3 là anh Dương Văn N, anh Dương Văn L1, chị Dương Thị H3, chị Dương Thị H4, ông Dương Văn L4 (đã chết), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông L4 là bà Nguyễn Thị S và các con bà S là chị Dương Thị H2, anh Dương Văn P, anh Dương Thanh P1, bà Dương Thị L, bà Dương Thị Q, ông Dương Văn T5 (đã chết), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T5 là bà Đặng Thị B và các con ông T5 là chị Dương Thị Thu T1, anh Dương Văn T2, anh Dương Đình N1, bà Dương Thị T, bà Dương Thị H1, bà Dương Thị C1.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ N2, cụ D để lại cho ông T5: Quyền sử dụng đất thửa số 488, thửa số 519 và thửa số 556 thuộc tờ bản đồ số 14, bản đồ 299 (theo Bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay là các thửa 294, 304, tờ bản đồ số 5), tài sản trên đất gồm nhà cấp 4 (số C và số 4) trị giá còn lại 0 đồng; 01 bể nước phía sau nhà tắm không còn giá trị sử dụng 0 đồng, 01 bếp cạnh nhà cấp 4 số 3 trị giá 0 đồng. Diện tích 628,0m² - 0,9m² (diện tích đất bà B cho anh P) = 627,1m² + 29,9m² (đất nằm trong sổ đỏ) = 657m² - 24,5m² (diện tích ngõ đi) - 5,6 m² (hiền làm ngõ đi) = **626,9m²** x 6.250.000 đồng/1m² = **3.918.125.000 đồng** (ba tỷ, chín trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi năm nghìn đồng).

3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đặng Thị B cho gia đình anh Dương Văn P phần đất đã xây tường nhà cách mép tường xây ra 15cm = 0,9m².

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B và các con bà B: Chia thừa kế theo di chúc diện tích đất cụ N2, cụ D đã cho ông Dương Văn T5, ông T5 đã chết, bà B và các con bà là chị Dương Thị Thu T1, anh Dương Văn T2, anh Dương Đình N1 được hưởng phần di sản của cụ N2, cụ D di chúc cho ông T5. Bà và các con bà được hưởng phần di sản của ông T5 để lại bà đề nghị chia chung, không chia tách ra, sau này mẹ con bà tự phân chia.

Giao cho bà B và các con bà B là chị Dương Thị Thu T1, Dương Văn T2, Dương Đình N1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất **626,9m²** (*không tính diện tích đã đền bù giải phóng mặt bằng 54,3m², phần diện tích hiến ngõ đi 5,6m², phần diện tích cho anh P 0,9m²*) tại thửa đất số 488, thửa số 519, thửa số 556, tờ bản đồ số 14 (theo hồ sơ 299) nay là thửa 304, 294 bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương (diện tích được giao có vị trí, kích thước từ C1, A2, A3, A4, B1, B2, C7, A15, A14, A13, A12, A11, C8, C3, C2 đến C1 (*có sơ đồ kèm theo*) và các tài sản cây cối có trên diện tích đất này gồm: 01 nhà 02 tầng; lán tôn trước nhà 02 tầng; 01 nhà cấp 4 (số A) cạnh nhà 02 tầng lợp proximãng; 01 nhà cấp 4 (số B) cạnh nhà cấp 4 số 1 lợp tôn; 01 mái proximãng trước cửa nhà cấp 4 (số A); 01 nhà tắm + vệ sinh (sau nhà 02 tầng), đổ mái bằng; 01 bể nước phía sau nhà tắm đã bị hỏng; 01 nhà cấp 4 (số C); 01 bếp cạnh nhà cấp 4 số 3); 01 chuồng gà phía sau bếp lợp proximãng; 01 nhà cấp 4 (số D); 01 sân trệt bê tông đi cửa vào; 01 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt lưới B40.

Xác định ranh giới, mốc giới đất giữa diện tích đất cụ N2, cụ D để lại cho ông Dương Văn T5 với diện tích đất mang tên bà Nguyễn Thị S và anh Dương Văn P là các điểm nối từ C8, A11 đến A12, A13, A14, A15, C7 (*có sơ đồ kèm theo*).

5. Ngõ đi giáp đất ông T7, bà H5: UBND xã đang quản lý diện tích đất ngõ đi là 24,5m². Chấp nhận sự tự nguyện của bà B về việc hiến 5,6m² diện tích đất làm ngõ đi vào nhà anh P (B). Cộng phần diện tích đất ngõ đi là **30.1m²** (có các cạnh A5, B3, A6, C7, B2, B1 đến A5) (*có sơ đồ kèm theo*).

6. Buộc anh Dương Văn P có trách nhiệm di dời 04 cây sung, 01 cây khế, 01 cây ổi anh trồng trên đất giao gia đình bà B, trả lại mặt bằng đất cho gia đình bà Đặng Thị Bích .

7. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Đặng Thị B, buộc bà Nguyễn Thị S dỡ bỏ quán hàng đã xây dựng chồng lấn lên phần đất khoảng 20m² do bà S đã dỡ bỏ quán hàng 20m².

Gia đình bà Đặng Thị B, bà Nguyễn Thị S, anh Dương Văn P có quyền liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai có thẩm quyền căn cứ vào Bản

án của Tòa án để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho mình.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 18/11/2024, bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị S giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

- Bà H2, bà B không nhất trí với kháng cáo của bà S. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Anh P nhất trí với quan điểm của bà S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 29/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S trong hạn luật định nên kháng cáo là hợp lệ và được xem xét theo quy định của pháp luật.

[1.2]. Tại phiên tòa vắng mặt chị T1, anh T2, anh N1 nhưng người đại diện theo uỷ quyền có mặt; đại diện UBND xã N có đơn xin xét xử vắng mặt; bà G, anh N, anh L1, chị H3, chị H4, chị H2, anh P1, bà L, bà Q, bà T, bà H1, bà C1, UBND huyện T đều đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[1.3]. Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà B đề nghị chia thừa kế theo di chúc do cụ Dương Văn N2 lập ngày 16/6/2000 và di chúc do cụ Phạm Thị D (Rót) lập ngày 25/4/2012 để lại cho ông Dương Văn T5 vì bà và các con bà là người thừa kế theo pháp luật của ông Dương Văn T5; buộc bà Nguyễn Thị S tháo dỡ quán bán hàng, trả lại diện tích lấn chiếm khoảng 20m² đối với thửa đất mà ông Dương Văn T5 được hưởng thừa kế theo di chúc, đồng thời bà bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án xác định ranh giới, mốc giới giữa đất ông T5 được cụ N2 cụ D cho theo di chúc với đất do bà S, anh P đứng tên theo Kết luận nội dung tố cáo số 1076-KL-UBND ngày 18/06/2014 của UBND tỉnh H.

Tài sản tranh chấp và các đương sự có địa chỉ tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *“Tranh chấp về thừa kế là tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất”* và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.4]. Theo đơn khởi kiện ban đầu bà B đề nghị giải quyết: Chia thừa kế theo di chúc do cụ Dương Văn N2 lập ngày 16/6/2000 và di chúc do bà Phạm Thị D (Rót) lập ngày 25/4/2012 để lại cho ông Dương Văn T5, ông T5 đã chết, bà và các con bà là thừa kế theo pháp luật của ông Dương Văn T5; Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị S sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 1389 QSDĐ và cấp cho anh Dương Văn P sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 1388 QSDĐ; Hủy một phần quyết định số 302/QĐ-UB ngày 19/12/1998 (phần cấp GCNQSDĐ cho bà S, anh P) tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương; Buộc bà Nguyễn Thị S dỡ bỏ quán hàng đã xây dựng chồng lấn lên phần đất ông T5 được thừa kế khoảng 20m². Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án bà S đã dỡ bỏ quán hàng khoảng 20m².

Ngày 19/8/2024 nguyên đơn bà B rút một phần yêu cầu khởi kiện: Buộc bà Nguyễn Thị S dỡ bỏ quán hàng đã xây dựng chồng lấn lên phần đất khoảng 20m². Đồng thời bà B bổ sung thêm yêu cầu đề nghị Tòa án xác định ranh giới, mốc giới theo Kết luận nội dung tố cáo số 1076-KL-UBND ngày 18/06/2014 của UBND tỉnh H là ranh giới, mốc giới cụ N2, cụ D cho ông T5 theo di chúc và không yêu cầu giải quyết: Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị S sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 1389 QSDĐ và cấp cho anh Dương Văn P sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 1388 QSDĐ; Hủy một phần quyết định số 302/QĐ-UB ngày 19/12/1998 (phần cấp giấy GCNQSDĐ cho bà S, anh P) tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án bà B rút yêu cầu giải quyết hủy GCNQSDĐ của bà S, anh P và hủy một phần quyết

định số 302/QĐ-UB ngày 19/12/1998 của UBND huyện T. Việc rút 02 yêu cầu nói trên của bà B là tự nguyện, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ và không giải quyết đối với các yêu cầu khởi kiện này là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, bà B còn có hai yêu cầu là chia thừa kế của cụ N2, cụ D theo di chúc để lại cho ông T5 và xác định ranh giới, mốc giới theo Kết luận nội dung tố cáo số 1076-KL-UBND ngày 18/06/2014 của UBND tỉnh H là ranh giới, mốc giới cụ N2, cụ D cho ông T5 theo di chúc.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bị đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo lịch xét xử cho bà nhưng vẫn xét xử:

Tài liệu hồ sơ thể hiện do không tổng đạt được trực tiếp Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện niêm yết các văn bản trên theo quy định tại khoản 3 Điều 173 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng tại phiên tòa bà S vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà S.

[2.2]. Xét kháng cáo của bà S về việc diện tích đất mà nguyên đơn yêu cầu chia di sản là đất thuộc quyền sử dụng của gia đình bà. Trong đó chỉ có một phần nhỏ là của bố mẹ bà để lại, diện tích đất còn lại là do gia đình bà lấp ao để sử dụng. Hơn nữa bố mẹ chồng bà chết không để lại di chúc. 02 bản di chúc mà nguyên đơn đưa ra là hoàn toàn giả, không phải là chữ viết và chữ ký của bố mẹ chồng bà.

** Về nguồn gốc đất, di sản thừa kế và xác định ranh giới:* Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xác minh tại UBND xã N và lời khai của các đương sự: Diện tích đất đang có tranh chấp đều có nguồn gốc của cụ N2, cụ D được Nhà nước giao trước thời kỳ lập hồ sơ 299;

Hồ sơ 299: Theo sổ mục kê 299 và được đo vẽ tháng 12/1986 thì diện tích đất có nguồn gốc của cụ N2, cụ D được tách thành 05 thửa, thuộc tờ bản đồ số 14, trong đó cụ N2, cụ D được quyền sử dụng đất gồm 03 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương. Cụ thể: Thửa 488 diện tích 300m²; thửa 519 diện tích 162m²; thửa 556 diện tích 202m² (*sổ mục kê ghi nhằm diện tích thửa 556 là 52m², ghi nhằm loại đất thửa 519 là 2L*), cùng loại đất T. Các thửa này có tổng diện tích là 664m² do vợ chồng cụ N2, cụ D trực tiếp sử dụng; Ông L4, bà S sử dụng 02 thửa đất: Thửa 557 diện tích 150m²; thửa 558 (*sổ mục kê ghi nhằm chủ sử dụng thửa 558 là ông K- người có đất phía sau thửa*

đất của ông L4, bà S) diện tích 300m² cùng loại đất T6 Các thửa này có tổng diện tích là 450m² do bà S, ông L4 sử dụng.

Hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 1995 (*phục vụ việc cấp GCNQSDĐ nhưng hiện tại chỉ lưu được bản đồ, sổ đăng ký, sổ dã ngoại, không lưu được đơn kê khai, đăng ký của các hộ*) diện tích đất có nguồn gốc của cụ N2, cụ D được tách thành 04 thửa, thuộc tờ bản đồ số 5 đo vẽ tháng 09/1995 được Sở Địa chính phê duyệt năm 1996 như sau: Ông T5 được cấp 02 thửa: Thửa 304 diện tích 109m², loại đất A; thửa 294 diện tích 385m², loại đất T, tổng 494m² (*sổ đăng ký ghi nhầm chủ sử dụng là bà S*) giảm đi so với di chúc của cụ N2, cụ D là 170m²; Anh P được cấp GCNQSDĐ thửa 293 diện tích 434m², loại đất T; bà S được cấp GCNQSDĐ thửa 305 diện tích 381m² (*sổ đăng ký ghi nhầm chủ sử dụng là ông T5*), tổng diện tích bà S, anh P được cấp GCNQSDĐ là 815m², tăng thêm so với di chúc cụ N2, cụ D viết năm 2000 là 365m² (*trong diện tích của bà S, anh P có cả diện tích vượt lấn thêm chưa được xử lý như kết luận 1076 của UBND tỉnh H*).

Các bên đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ năm 1998. Tuy nhiên, diện tích trong GCNQSDĐ của bà S, anh P, ông T5 có sự thay đổi so với diện tích theo hồ sơ 299; cụ N2, cụ D sử dụng 03 thửa 448, thửa 519, thửa 556, tổng diện tích 664m² nhưng trong GCNQSDĐ của ông T5 gồm 02: thửa 304 diện tích 109m² và thửa 294 diện tích 385m², cộng là 494m²; theo hồ sơ 299, bà S, ông L4 sử dụng thửa 557 diện tích 150m²; thửa 558 diện tích 300m², tổng diện tích là 450m² nay trong GCNQSDĐ bà S sử dụng thửa 305 diện tích 381m², anh P sử dụng thửa 293 diện tích 434m², cộng là 815m².

Về yêu cầu xác định ranh giới, mốc giới: Bà S có lời khai được bố mẹ chồng là cụ N2, cụ D cho thêm 20m chiều dọc phía sau mảnh đất, được ghi nhận trong GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp như sau: bà S được cấp 381m², anh P được cấp 434m². Năm 1988, cụ N2 đi làm thủ tục tách đất cho ông T5, bà S và anh P, trong thời gian làm thủ tục không có cán bộ chuyên môn về đo đạc, bà S cũng không ký kết giấy tờ gì. Tuy nhiên, theo nội dung các di chúc của cụ N2, cụ D thì cụ N2, cụ D chỉ cho bà S, anh P phần diện tích đất có tổng 450m². Trong các lời khai của bà B, bà C1, bà T cũng đều xác nhận việc cụ N2, cụ D cho ông T5 tổng diện tích 664m² và bà S, anh P được cho 450m². **Kết luận nội dung tố cáo số 1076/KL-UBND của UBND tỉnh H phù hợp với việc chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ N2 và cụ D cũng như quá trình Tòa án thu thập chứng cứ và xem xét thẩm định hiện trạng, xác định hồ sơ 299 có nhiều sai sót, nhầm lẫn cả về diện tích lẫn người đứng tên sử dụng, việc lập bản đồ đo đạc hiện trạng năm 1995 đối với các hộ cụ N2, cụ D, ông T5, bà S, anh P có sai sót.**

Việc lập hồ sơ, xét và cấp GCNQSDĐ cho ông T5, bà S, anh P của UBND và Hội đồng xét cấp GCNQSDĐ xã N, UBND huyện T tuy đã đảm bảo theo đúng hồ sơ đo đạc năm 1995 nhưng do đo đạc năm 1995 có một số sai sót, không lưu được đơn xin cấp GCNQSDĐ của cụ N2, cụ D, ông T5, bà S, anh P dẫn đến việc cấp GCNQSDĐ theo hồ sơ này không đúng với ranh giới theo bản đồ 299 và hiện trạng sử dụng đất của các hộ, cấp chồng vào một phần diện tích đất hộ cụ N2, cụ D sử dụng theo bản đồ 299. Cấp GCNQSDĐ cho bà S, anh P bao gồm cả phần diện tích gian nhà cấp 4 xây năm 1988 do cụ N2, cụ D sử dụng. Trên thực tế, theo sơ đồ hiện trạng kèm theo biên bản thẩm định ngày 05/02/2024, phần ranh giới theo đường A15 - A6 (đã lùi 15cm) đã được anh P xây ngăn tường, nhà kiên cố; phần ranh giới này lấn sang đất trước đây là của cụ N2, cụ D, sau này của gia đình nhà ông T5 bà B khoảng 70cm, bà B đồng ý không tranh chấp phần ranh giới này, bà B tự nguyện cho gia đình anh Phương C2 mép tường ra 15cm,.

Đối với ngõ đi giáp đất ông T7, bà H5 được giới hạn từ A5 đến B3, B2, B1 có diện tích là 24,5m², ngõ đi này do UBND xã quản lý, bà B tự nguyện hiến một phần đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà để làm ngõ đi vào nhà anh P có diện tích là 5,6m² được giới hạn từ B3 đến A6, C7, B2, tổng cộng diện tích ngõ đi là 30,1m². Về ranh giới theo đường A13 - A11(19,29m) và từ A13 đến A14 (7,11m), phần từ ranh giới này về phía đường xóm theo lời khai của bà B, bà C1, bà T, bà L, bà Q, bà H1, theo nội dung di chúc của cụ N2, cụ D và theo Kết luận nội dung tố cáo số 1076/KL-UBND thuộc về gia đình bà B, ông T5, trên thực tế các hộ gia đình liên quan vẫn sử dụng đất theo đường ranh giới này ổn định từ năm 2000, năm 2003 cho đến nay, theo ý chí trong di chúc của hai cụ cũng thể hiện: *diện tích đất ông L4, bà S sử dụng được giới hạn từ gian nhà thờ vợ chồng ông N2 xây dựng năm 1988 về phía nhà ông B1, còn từ gian nhà thờ vợ chồng ông N2 xây năm 1988 về phía đường xóm do cụ N2, cụ D đứng tên sử dụng.*

Về phần móng nhà cấp 4 (số D) từ A13 đến A14 cụ N2 cụ D xây dựng năm 1988 và đoạn móng tường ngăn cách bà S xây dựng năm 2000, từ A11 đến A13. Tòa án và địa phương về xem xét thẩm định chân móng tường ngăn dưới cùng chiều rộng 40cm, cao 12cm, giạt cấp lần 1 rộng 20cm, cao 6cm, giạt cấp lần 2 hàng 10, cao 60cm. Trong phần diện tích tuyên cho các bên đương sự có phần móng nhà cấp 4 (số D) và một đoạn móng tường ngăn cách như trên, thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng nên phần móng nhà cấp 4 (số D) và phần móng đoạn tường ngăn thuộc về phía bên nào thì bên đó tự định đoạt.

Bà B và UBND xã đều xác định số đo diện tích các thửa của ông T5, bà S, anh P theo bản đồ 299, kết quả đo năm 1995 phục vụ việc cấp GCNQSDĐ luôn có sự biến động tăng, giảm khác nhau, dẫn đến việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ không đúng hiện trạng sử dụng đất và theo mong muốn nguyện vọng của cụ N2 cụ D.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Tổng diện tích hiện trạng thửa đất bà B đang sử dụng $628,0\text{m}^2 - 0,9\text{m}^2$ (diện tích 15cm cho anh P từ A- A6) = $627,1\text{m}^2$ + diện tích đất nằm ngoài hiện trạng đang sử dụng là $29,9\text{m}^2$ + diện tích giải phóng mặt bằng (đã đền bù) $54,3\text{m}^2$, cộng là $711,3\text{m}^2 - 24,5\text{m}^2$ (diện tích ngõ đi) - $5,6\text{m}^2$ (hiến làm ngõ đi) = **$681,2\text{m}^2$** , có tứ cạnh: Phía bắc giáp đất bà S, anh P đang sử dụng, dài $1,73 + 19,29 + 0,16 + 7,11 + 0,73 + 9,57\text{m}$. Cạnh tây bắc giáp ngõ đi: dài $11,82 + 2,80\text{m}$; cạnh tây nam giáp đường xóm: dài $4,97 + 12,18 + 19,97\text{m} + 2,38\text{m}$; cạnh đông nam giáp đường liên huyện: $14,10 + 0,93 + 2,39\text{m}$ (hiện trạng) + $14,35 + 1,02 + 1,00 + 3,37\text{m}$ (diện tích nằm trong giấy chứng nhận). Như vậy so với diện tích được cấp năm 1998 tại hai thửa là 494m^2 đã tăng thêm lên $193,7\text{m}^2$.

Tổng diện tích đất bà S, anh P đang sử dụng gồm diện tích trong GCNQSDĐ $622,3\text{m}^2$, diện tích đất đã đền bù giải phóng mặt bằng là $43,0\text{m}^2$, diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ là $54,0\text{m}^2$, diện tích đất vượt lấn $184,7\text{m}^2 + 0,9\text{m}^2$ (diện tích bà B cho anh P đoạn từ A), cộng là **$904,9\text{m}^2$** , có tứ cạnh: Cạnh tây bắc giáp rãnh thoát nước dài $38,11\text{m}$; cạnh tây bắc giáp ao UBND xã và đất nhà ông T7 dài $8,42 + 13,00\text{m}$; cạnh tây nam giáp đất ông T7, bà B dài $1,34 + 2,54 + 1,97 + 9,57 + 0,73 + 7,11 + 0,16 + 4,08 + 15,21 + 1,73\text{m}$; cạnh đông nam giáp đường liên huyện dài $17,47 + 1,29\text{m}$ (hiện trạng) + $1,73 + 2,63 + 5,05 + 10,00 + 4,20\text{m}$, (diện tích trong giấy chứng nhận).

Do có sự biến động trên và căn cứ quá trình các bên sử dụng đất ổn định từ năm 2000, năm 2003, Kết luận số 1076/KL-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh H xác định: *(Do hồ sơ 299, hồ sơ đo đạc năm 1995, hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 1998 cho ông T5, bà S, anh P đều có sai sót hoặc chưa đảm bảo tính pháp lý, hiện trạng ranh giới sử dụng đất giữa các hộ đã có và ổn định từ năm 2000, 2003 nên nay cần công nhận hiện trạng này).*

Với sự biến động như trên, cần xác định số liệu theo bản đồ 299, số đo năm 1995 phục vụ việc cấp GCNQSDĐ đều có sai sót, nhằm lần dẫn đến việc tranh chấp như hiện nay, vì vậy cần căn cứ số đo hiện trạng thực tế và quá trình hai bên sử dụng đất ổn định từ trước đến nay và căn cứ Kết luận 1706/KL-UBND của UBND tỉnh H để làm căn cứ xem xét xác định nguồn gốc đất và diện tích sử dụng của ông T5 cũng như của bà S, anh P. Trong đơn khởi kiện bà B

yêu cầu diện tích theo hồ sơ 299 là 644m^2 nhưng hiện tại đất đứng tên ông T5 có diện tích **$681,2\text{m}^2$** nhiều hơn (chưa tính phần diện tích $5,6\text{m}^2$ hiện làm ngõ đi và phần diện tích $0,9\text{m}^2$ cho anh P), diện tích đất nói trên về phía những người giáp ranh và địa phương không có tranh chấp, ý kiến gì khác. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định cần giữ nguyên hiện trạng ranh giới các bên đang sử dụng hiện nay theo kết quả đo đạc hiện trạng. Bà B đề nghị xác định ranh giới, mốc giới theo kết luận nội dung tố cáo số 1076-KL-UBND ngày 18/06/2014 của UBND tỉnh H là ranh giới, mốc giới cụ N2, cụ D cho ông T5 theo di chúc cũng phải theo đúng nội dung kết luận trích dẫn trên.

Như vậy, cần xác định ranh giới giữa diện tích đất ông T5 đứng tên và diện tích đất do bà S, anh P đứng tên là các điểm nối từ C8, A11, A12, A13, A14, A15 đến A6, C7. Diện tích cụ N2, cụ D để lại cho ông T5 và là diện tích để chia thừa kế theo yêu cầu của bà B và các con bà cũng căn cứ vào diện tích đang sử dụng hiện nay là $628,0\text{m}^2 - 0,9\text{m}^2$ (diện tích lùi 15cm cho anh P) = $627,1\text{m}^2 + 29,9\text{m}^2$ (đất nằm trong sổ đỏ) = $657\text{m}^2 - 24,5\text{m}^2$ (diện tích ngõ đi) - $5,6\text{m}^2$ (hiện làm ngõ đi) = **$626,9\text{m}^2$** (không tính diện tích bồi thường giải phóng mặt bằng làm đường $54,3\text{m}^2$).

Từ những nhận định trên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất là di sản do cụ N2 và cụ D để lại là $626,9\text{m}^2$ là phù hợp.

[4.2.] Xem xét yêu cầu của bà B đề nghị chia thừa kế theo di chúc do cụ Dương Văn N2 lập ngày 16/06/2000, và di chúc do cụ Phạm Thị D (Rốt) lập ngày 25/04/2012 để lại cho ông Dương Văn T5.

* Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản... kể từ thời điểm mở thừa kế tài sản*”, cụ N2 chết ngày 07/11/2002, cụ D chết ngày 03/02/2014 đều có để lại di chúc. Ngày 20/02/2023 bà Đặng Thị B (vợ ông T5) nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N2, cụ D để lại cho chồng bà là ông Dương Văn T5, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế vẫn còn.

* Về thời điểm mở thừa kế: Các đương sự đều thống nhất xác định: Cụ Năm chết ngày 07/11/2002, cụ D (Rốt) chết ngày 03/02/2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự thì thời điểm mở thừa kế chia di sản của cụ N2 là ngày 07/11/2002 và của cụ D là ngày 03/02/2014.

* Về hàng thừa kế: Các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự thì cụ Dương Văn N2, cụ Phạm Thị D, có 08 người con gồm: Dương Văn L3 (chết năm 2010, có vợ là bà G, các con là anh N, anh L1, chị H3, chị H4), Dương Văn L4 (chết năm 1987, có vợ là bà S, các con là chị H2, anh

P1, anh P), Dương Thị L, Dương Thị Q, Dương Văn T5 (chết năm 2019 có vợ là bà B, các con là chị T1, anh T2, anh N1), Dương Thị T, Dương Thị H1, Dương Thị C1, được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự. ngoài những người trên không còn có người con riêng hoặc con nuôi nào khác.

Ông L3, ông L4 chết trước các cụ nên con ông L3 là anh N, anh L1, chị H3, chị H4 và con ông L4 chị H2, anh P1, anh P được hưởng phần di sản của các cụ mà ông L3, ông L4 được hưởng theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự. Ông T5 chết sau các cụ nên vợ là bà B, các con là chị T1, anh T2, anh N1 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông T5 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự.

[4.2.1] Xét về bản di chúc cụ N2, cụ D để lại thì thấy: Di chúc của cụ N2 viết ngày 16/06/2000 do cả cụ N2, cụ D viết có chứng thực của chính quyền địa phương, có nội dung chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất chung của cụ N2, cụ D như sau: *Cho cháu P1, cháu P (con trai ông L4, bà S) từ tường xây và nhà 3 gian hiện cháu P1, cháu P đang ở về phía nhà ông B1 (trong giấy CNQSD đất đứng tên bà S, anh P là 02 thửa đất 557 và 558, diện tích 450m², khu đất được giới hạn từ gian nhà thờ vợ chồng ông N2 xây dựng năm 1975 kéo về phía nhà ông B1).*

Từ tường xây ở giữa về phía đường xóm giáp ông L5 cho con trai út là Dương Văn T5 ½ diện tích. Phần còn lại vợ chồng cụ N2, cụ D đang ở khi trở về già sẽ giao nốt ½ diện tích đất cho ông Dương Văn T5 sử dụng và có trách nhiệm lo công việc của vợ chồng cụ N2, cụ D khi về già. Về số cây hiện vợ chồng cụ N2, cụ D còn sống sẽ quản lý khi vợ chồng hai cụ về già thì thuộc phần đất của ai người đó sử dụng (trong GCNQSDĐ do ông T5 đứng tên là 03 thửa gồm thửa 448, thửa 519, thửa 556, tổng diện tích 664m², khu đất được giới hạn từ gian nhà thờ vợ chồng ông N2 xây dựng năm 1975 về phía đường xóm).

Theo nội dung ghi trong di chúc thể hiện cụ N2, cụ D cùng lập di chúc chung định đoạt tài sản chung của 02 cụ, tuy nhiên trong bản di chúc chỉ có chữ ký của cụ N2 mà không có chữ ký của vợ là cụ D do đó không thể xem đây là di chúc chung của vợ chồng cụ N2 và cụ D, di chúc này chỉ thể hiện ý chí chia thừa kế của duy nhất cụ N2. Xét tính hợp pháp của di chúc này, cụ N2 lập di chúc khi đang minh mẫn, sáng suốt; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép. Hình thức của di chúc là văn bản, có chứng thực của UBND xã N Nội dung của di chúc không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên cụ N2 định đoạt tài sản chung mà không có sự định đoạt của cụ D, do đó di chúc trên chỉ có hiệu lực một phần đối với di sản của cụ N2. Di sản của cụ N2 có 03 thửa: Thửa số 488, diện tích 300m², thửa số

519 diện tích 162m² và thửa số 556 diện tích 202m² cũng chính là phần đất di chúc cho ông T5 nên phần di chúc cho ông T5 (là ½ diện tích đất của 3 thửa nói trên) là có hiệu lực kể từ ngày cụ N2 chết 07/11/2002, theo Điều 670, Điều 671 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Đối với di chúc do cụ D viết ngày 25/04/2012 có sự chứng kiến của ông Dương Văn M3 và ông Dương Văn T10. Về nội dung di chúc này có nội dung chia tài sản là quyền sử dụng đất như sau: *“Toàn bộ tài sản trên mảnh đất gồm 4 gian nhà cấp bốn, cây cối hoa màu, diện tích đất được nhà nước cấp là 664m² tại tờ bản đồ 299 thiết lập năm 1986 mang tên chồng tôi là Dương Văn N2, căn cứ vào tài sản trên mảnh đất và diện tích đất nhà nước cấp. Nay tôi cho con trai út là anh Dương Văn T5, còn các con khác, không được quyền sở hữu bất kỳ một thứ gì trên mảnh đất tôi đang sống”*, đúng phần nhà đất như di chúc của cụ N2 cho ông T5 và đã có tường ngăn cách. Cụ D lập di chúc khi đang minh mẫn, sáng suốt; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; hình thức của di chúc là văn bản, có sự chứng kiến của 02 người làm chứng. Về tư cách của người làm chứng, ông Dương Văn M3 và ông Dương Văn T10 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không có quyền và nghĩa vụ tài sản liên quan đến nội dung di chúc; không thuộc diện thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc theo Điều 654 Bộ Luật dân sự 2005. Về nội dung của di chúc, mặc dù không trái đạo đức xã hội, tuy nhiên việc cụ D định đoạt toàn bộ diện tích đất 664m² và tài sản trên đất là trái quy định của luật vì phần tài sản mà cụ D định đoạt có ½ là thuộc quyền của cụ N2. Do đó di chúc trên là di chúc hợp pháp một phần đối với phần tài sản của cụ D nên có hiệu lực pháp lý kể từ thời điểm cụ D chết ngày 03/02/2014 theo Điều 667 Bộ luật Dân sự 2005.

[5] Về phân chia di sản thừa kế theo hiện vật: Theo di chúc của cụ N2: Ông T5 được thừa kế ½ diện tích của 03 thửa đất: Thửa số 488, diện tích 300m², thửa số 519 diện tích 162m² và thửa số 556 diện tích 202m² (Có hiệu lực từ ngày 07/1/2002). Theo di chúc của cụ D: Ông T5 được thừa kế toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất của 03 thửa đất: Thửa số 488, diện tích 300m², thửa số 519 diện tích 162m² (Có hiệu lực từ ngày 03/02/2014).

Năm 2019, ông T5 chết không để lại di chúc nên toàn bộ đất và tài sản trên đất mà ông T5 được thừa kế sẽ được bà B và 03 người con là Dương Thị Thu T1, Dương Văn T2, Dương Đình N1 (Đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông T5) thừa kế theo điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015.

[6] Theo kết quả xem xét thẩm định, định giá: Tài sản trên đất bà B đang sử dụng gồm có: 01 nhà 02 tầng xây năm 2010; lán tôn trước nhà 02 tầng, xây

năm 2014; 01 nhà cấp 4 (số A) cạnh nhà 02 tầng lợp proximăng, xây năm 2000; 01 nhà cấp 4 (số B) cạnh nhà cấp 4 số 1 lợp tôn, xây năm 2000; 01 mái proximăng trước cửa nhà cấp 4 (số A) xây dựng năm 2000; 01 nhà tắm + vệ sinh (sau nhà 02 tầng) xây năm 2010, đổ mái bằng; 01 bể nước phía sau nhà tắm đã bị hỏng xây năm 1988, không còn giá trị sử dụng; 01 nhà cấp 4 (số C) xây năm 1975 do ông N2 xây dựng; 01 bếp cạnh nhà cấp 4 số 3), xây năm 1990; 01 chuồng gà phía sau bếp lợp proximăng, xây năm 2014; 01 nhà cấp 4 (số D), xây năm 1998, 01 sân trật bê tông đi cửa vào, làm năm 2000; 01 trụ cổng, xây năm 2014; 02 cánh cổng sắt lưới b40 làm năm 2014. Tổng tài sản giá trị công trình trên đất bà B là 177.775.000 đồng (*một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn*). Ngoài ra trên đất có cây cối do anh P trồng tạm bao gồm 04 cây sung, 01 cây khế, 01 cây ổi, tổng giá trị là 720.000 đồng (*bảy trăm hai mươi nghìn đồng*). Về giá đất áp theo giá nhà nước quy định là 6.250.000 đồng/1m² (sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng trên một mét vuông) x 626,9 m² = 3.918.125.000 đồng (*ba tỷ, chín trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi năm nghìn đồng*).

Do bà B và các con bà đều thống nhất đề nghị chia thừa kế theo di chúc diện tích đất cụ N2, cụ D để lại cho ông T5 là chồng bà. Bà B và các con bà đều thống nhất yêu cầu được hưởng bằng hiện vật là đất cụ N2, cụ D để lại cho ông T5 vì bà và các con bà là hàng thừa kế thứ nhất của ông T5, đề nghị được chia chung, không tách ra theo phần cho bà B và các con, vì vậy giao toàn bộ tài sản trên diện tích đất 626,9m² cho bà B và các con bà được quyền sử dụng, sở hữu.

Tài sản trên đất bà S, anh P đang sử dụng gồm có: 01 nhà mái bằng giáp nhà bà B xây năm 2023; 01 lán tôn sau nhà mái bằng, xây năm 2023; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh đổ mái bằng, xây năm 2023; 01 bể nước trước cửa nhà nhà mái bằng, bể nước chìm, xây năm 2023; sân trật bê tông trước cửa nhà mái bằng đổ năm 2023; 01 nhà 02 tầng, xây năm 2023; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh sau nhà mái bằng số 1, xây năm 2023; 01 nhà mái bằng phía trước nhà 02 tầng số 1, xây năm 2022; 01 quán bán hàng trước cửa nhà mái bằng lợp tôn (quán S2), xây năm 2022; 01 mái tôn trước quán S2 làm năm 2022; 01 quán bán hàng số 2, xây khoảng năm 2007, 2008, xây lại năm 2022; 01 mái tôn trước cửa quán bán hàng số 2 làm năm 2022; 01 bếp sau quán bán hàng số 2 xây năm 2022, 01 sân sau bếp, đổ năm 2022; 01 quán bán hàng số 3, xây đầu năm 2022; 01 mái tôn phía trước quán bán hàng số 3 xây dựng năm 2022; 01 nhà 02 tầng số 2 xây dựng năm 2022; 01 lán tôn phía sau nhà 02 tầng số 2, xây năm 2022, 01 giếng khoan giáp nhà 02 tầng số 1 làm năm 2022.

Tổng giá trị tài sản công trình bà S, anh P sử dụng là 1.783.703.000 đồng (một tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu bảy trăm linh ba nghìn đồng).

Đối với diện tích bà S, anh P đang sử dụng do không có tranh chấp thì bà S, anh P tiếp tục được quyền sử dụng diện tích đất và sở hữu tài sản, tài sản cây cối có trên diện tích đất nói trên.

Ngoài ra trên đất còn một số công trình đã xuống cấp và một số cây cối còn nhỏ, các đương sự không yêu cầu định giá và không có ý kiến gì khác.

[7] Đối với phần diện tích đất dôi dư là 184,7m² do bà S, anh P đã lấn ra đất ao của UBND xã thì bà S, anh P tạm thời sử dụng. Sau này gia đình bà S, anh P muốn hoặc hợp pháp hóa diện tích đất dôi dư này thì gia đình bà S, anh P phải có trách nhiệm thực hiện theo sự hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền trên cơ sở quy định của pháp luật.

[8] Trên diện tích đất giao bà B có một số cây cối do anh P trồng tạm gồm 04 cây sung, 01 cây khế, 01 cây ổi, tổng giá trị là 720.000 đồng (bảy trăm hai mươi nghìn đồng) buộc anh P có trách nhiệm đi dời trả lại mặt bằng đất cho gia đình bà Đặng Thị Bích .

Từ những nhận định không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà S.

[9] Về án phí phúc thẩm: Bà S kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà S là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[10] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào **khoản 1 Điều 308**, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, như sau:

Căn cứ các Điều 634, 635, 636, 637, 649, 650, 651, 652, 653, 655, 656 luật Dân sự năm 1995; Điều 631, 632, 633, 634, 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 649, 650, 651, Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 158, 165, 166, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí lệ phí, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc chia di sản thừa kế của cụ N2 và cụ D (R) theo di chúc.

1.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Dương Văn N2, cụ Phạm Thị D gồm: Dương Văn L3 (chết năm 2010, có vợ là bà G, các con là anh N, anh L1, chị H3, chị H4), Dương Văn L4 (chết năm 1987, có vợ là bà S, các con là chị H2, anh P1, anh P), Dương Thị L, Dương Thị Q, Dương Văn T5 (chết năm 2019 có vợ là bà B, các con là chị T1, anh T2, anh N1), Dương Thị T, Dương Thị H1, Dương Thị C1 được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự.

1.2. Xác định di sản thừa kế của cụ N2, cụ D để lại cho ông T5: Quyền sử dụng đất thửa số 488, thửa số 519 và thửa số 556 thuộc tờ bản đồ số 14, bản đồ 299, (theo bản đồ cấp GCNQSDĐ hiện nay là các thửa 294, 304, tờ bản đồ số 5), tài sản trên đất gồm nhà cấp 4 (số C và số 4) trị giá còn lại 0 đồng; 01 bể nước phía sau nhà tắm không còn giá trị sử dụng 0 đồng, 01 bếp cạnh nhà cấp 4 số 3 trị giá 0 đồng. Diện tích $628,0\text{m}^2 - 0,9\text{m}^2$ (diện tích đất bà B cho anh P) = $627,1\text{m}^2 + 29,9\text{m}^2$ (đất nằm trong sổ đỏ) = $657\text{m}^2 - 24,5\text{m}^2$ (diện tích ngõ đi) - $5,6\text{m}^2$ (hiền làm ngõ đi) = $626,9\text{m}^2 \times 6.250.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 3.918.125.000 \text{ đồng}$ (ba tỷ, chín trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi năm nghìn đồng).

1.3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đặng Thị B cho gia đình anh Dương Văn P phần đất đã xây tường nhà cách mép tường xây ra $15\text{cm} = 0,9\text{m}^2$.

1.4. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà B, chị T1, anh T2, anh N1. Ký phần thừa kế của ông T5 được chia theo di chúc cụ N2, cụ D. Bà B, chị T1, anh T2, anh N1 được hưởng phần di sản của ông T5 để lại, đề nghị chia chung, không chia tách ra, sau này bà B, chị T1, anh T2, anh N1 tự phân chia.

1.5. Giao cho bà Đặng Thị B, chị Dương Thị Thu T1, Dương Văn T2, Dương Đình N1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $626,9\text{m}^2$ (không tích diện tích đã đền bù giải phóng mặt bằng $54,3\text{m}^2$, phần diện tích hiên ngõ đi $5,6\text{m}^2$, phần diện tích cho anh P $0,9\text{m}^2$) tại thửa đất số 488, thửa số 519, thửa số 556, tờ bản đồ số 14 (theo hồ sơ 299) nay là thửa 304, 294 bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương (diện tích được giao có vị trí, kích thước từ C1, A2, A3, A4, B1, B2, C7, A15, A14, A13, A12, A11, C8, C3, C2 đến C1 (có sơ đồ kèm theo) và các tài sản cây cối có trên diện tích đất này gồm: 01 nhà 02 tầng; lán tôn trước nhà 02 tầng; 01 nhà cấp 4 (số A) cạnh nhà 02 tầng lợp proximăng; 01 nhà cấp 4 (số B)

cạnh nhà cấp 4 số 1 lợp tôn; 01 mái proxinmãng trước cửa nhà cấp 4 (số A); 01 nhà tắm + vệ sinh (sau nhà 02 tầng), đổ mái bằng; 01 bể nước phía sau nhà tắm đã bị hỏng; 01 nhà cấp 4 (số C); 01 bếp cạnh nhà cấp 4 số 3); 01 chuồng gà phía sau bếp lợp proximãng; 01 nhà cấp 4 (số D); 01 sân trệt bê tông đi cửa vào; 01 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt lưới B40.

2. Xác định ranh giới, mốc giới đất giữa diện tích đất cụ N2, cụ D để lại cho ông Dương Văn T5 với diện tích đất mang tên bà Nguyễn Thị S và anh Dương Văn P là các điểm nối từ C8, A11 đến A12, A13, A14, A15, C7 (có sơ đồ kèm theo).

3. Ngõ đi giáp đất ông T7, bà H5: UBND xã đang quản lý diện tích đất ngõ đi là 24,5m². Chấp nhận sự tự nguyện của bà B về việc hiến 5,6m² diện tích đất làm ngõ đi vào nhà anh P (B). Cộng phần diện tích đất ngõ đi là 30.1m² (có các cạnh A5, B3, A6, C7, B2, B1 đến A5) (có sơ đồ kèm theo).

4. Buộc anh Dương Văn P có trách nhiệm di dời 04 cây sung, 01 cây khế, 01 cây ổi anh trồng trên đất giao gia đình bà B, trả lại mặt bằng đất cho gia đình bà Đặng Thị Bích .

5. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Đặng Thị B về các nội dung sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị S dỡ bỏ quán hàng đã xây dựng chồng lấn lên phần đất khoảng 20m² do bà S đã dỡ bỏ quán hàng 20m².

- Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị S sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 1389 QSDĐ và cấp cho anh Dương Văn P sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 1388 QSDĐ.

- Hủy một phần quyết định số 302/QĐ-UB ngày 19/12/1998 (phần cấp giấy GCNQSDĐ cho bà S, anh P) tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

6. Gia đình bà Đặng Thị B, bà Nguyễn Thị S, anh Dương Văn P có quyền liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai có thẩm quyền căn cứ để được cấp Bà B, chị T1, anh T2, anh N1, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

7. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đặng Thị Bích tự N3 chịu toàn bộ tiền chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản đã nộp hai lần là 9.000.000đ. Số tiền này bà B đã nộp xong.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị Bích P4 chịu 110.362.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối trừ số vào số tiền 16.000.000 đồng tạm ứng án phí bà B đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0003951 ngày 27/02/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (bà Bạch Tuyết H nộp thay), bà B còn phải nộp: 94.362.500 đồng (bà B chưa nộp).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị S.

10. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND huyện Thanh Miện, Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện, Hải Dương;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện.;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa GD&NCTN, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mai Hoa